

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng lẻ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

ĐƠN VỊ BẢO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2013

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Đơn vị tính: VND	
			Tại thời điểm 30/09/2013 (3)	Tại thời điểm 31/12/2012 (4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		3.860.758.574.256	3.294.141.713.814
II	Tiền gửi tại NHNN		10.893.623.319.431	16.380.922.726.434
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD		51.019.088.873.202	56.187.703.452.359
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		31.300.701.017.872	26.699.365.998.012
2	Cho vay các TCTD khác		19.929.736.395.796	29.817.351.076.529
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(211.348.540.466)	(329.013.622.182)
IV	Chứng khoán kinh doanh		2.232.351.600.000	3.980.845.613.893
1	Chứng khoán kinh doanh	01	2.232.351.600.000	3.980.845.613.893
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	02	153.050.923.789	-
VI	Cho vay khách hàng		363.911.052.140.863	331.923.911.542.099
1	Cho vay khách hàng	03	371.069.812.509.691	337.627.457.968.503
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	04	(7.158.760.368.828)	(5.703.546.426.404)
VII	Chứng khoán đầu tư	05	73.213.800.719.681	48.342.557.813.270
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		64.949.847.737.960	47.155.251.971.403
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		8.605.320.159.816	1.570.907.534.246
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(341.367.178.095)	(383.601.692.379)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	06	5.218.246.227.913	4.618.134.775.481
1	Đầu tư vào công ty con		1.783.241.683.349	1.783.241.683.349
2	Vốn góp liên doanh		3.009.605.223.701	2.569.613.723.701
3	Đầu tư vào công ty liên kết		401.512.870.000	401.512.870.000
4	Đầu tư dài hạn khác		838.283.101.273	755.456.870.835
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(814.396.650.410)	(891.690.372.404)
IX	Tài sản cố định		3.924.355.873.141	4.210.724.218.587
1	Tài sản cố định hữu hình		1.544.035.169.906	1.747.764.998.495
a	Nguyên giá TSCĐ		3.529.201.470.073	3.832.064.053.975
b	Hao mòn TSCĐ		(1.985.166.300.167)	(2.084.299.055.480)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		222.795.708.071	296.211.051.708
a	Nguyên giá TSCĐ		513.156.979.321	634.306.623.694
b	Hao mòn TSCĐ		(290.361.271.250)	(338.095.571.986)
3	Tài sản cố định vô hình		2.157.524.995.164	2.166.748.168.384
a	Nguyên giá TSCĐ		2.555.517.149.831	2.529.925.689.760
b	Hao mòn TSCĐ		(397.992.154.667)	(363.177.521.376)
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá Bất động sản đầu tư		-	-
b	Hao mòn Bất động sản đầu tư		-	-

XI Tài sản có khác		21.404.197.872.097	16.061.821.458.524
1 Các khoản phải thu		13.702.282.212.779	10.542.154.691.837
2 Các khoản lãi, phí phải thu		7.041.058.192.750	5.050.961.944.635
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4 Tài sản Có khác		676.471.725.302	484.319.080.786
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(15.614.258.734)	(15.614.258.734)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		535.830.526.124.373	485.000.763.314.461
B Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	07	11.045.181.141.748	11.429.937.489.187
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	08	51.260.570.240.133	39.857.499.928.894
1 Tiền gửi của các TCTD khác		11.833.108.004.420	8.185.595.816.584
2 Vay các TCTD khác		39.427.462.235.713	31.671.904.112.310
III Tiền gửi của khách hàng	09	341.939.389.147.050	303.948.933.654.866
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	16.319.429.138
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		71.671.491.285.417	65.334.063.710.189
VI Phát hành giấy tờ có giá	10	17.767.598.834.611	28.115.627.317.541
VII Các khoản nợ khác		10.941.059.694.796	9.826.728.368.410
1 Các khoản lãi, phí phải trả		6.678.023.933.476	6.204.315.823.771
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		3.340.004.943.795	2.602.828.721.178
4 Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		923.030.817.525	1.019.583.823.461
VIII Vốn và các quỹ		31.205.235.780.618	26.471.653.416.236
1 Vốn của TCTD		28.142.022.232.024	24.429.610.794.226
a Vốn điều lệ		28.112.026.440.000	23.011.705.420.000
b Vốn đầu tư XDCB		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần		29.995.792.024	29.995.792.024
d Cổ phiếu quỹ		-	-
e Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g Vốn khác		-	1.387.909.582.202
2 Quỹ của TCTD		373.301.607.607	373.591.872.948
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		30.416.230.476	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		2.659.495.710.511	1.668.450.749.062
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		535.830.526.124.373	485.000.763.314.461

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG

Quý III năm 2013

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại thời điểm	Đơn vị tính: VND
			30/09/2013	Tại thời điểm 31/12/2012
	(1)	(2)	(3)	(4)
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn				
1	Bảo lãnh vay vốn		69.788.737.950.537	64.461.305.445.114
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		458.860.040.448	310.412.392.869
3	Bảo lãnh khác		22.009.748.212.705	19.705.943.425.688
			47.320.129.697.384	44.444.949.626.557
II Các cam kết đưa ra				
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		8.192.184.989.853	14.981.369.166.912
2	Cam kết khác		-	-
			8.192.184.989.853	14.981.369.166.912

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2013

Lập bảng ✓

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trần Xuân Hoàng

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2013

Đơn vị tính: VND

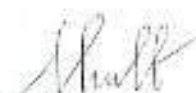
STT	Chỉ tiêu	TM	Doanh số Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013	Từ ngày 01/07/2012 đến ngày 30/09/2012	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013	Từ ngày 01/05/2012 đến ngày 30/09/2012 (*)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	10,682,526,150,265	12,516,040,826,462	32,434,962,404,599	21,126,219,113,975
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(7,479,661,011,883)	(9,815,082,550,988)	(22,717,502,370,036)	(15,722,065,582,200)
I	Thu nhập lãi thuần		3,202,865,138,382	2,700,958,275,474	9,717,460,034,563	5,404,153,531,775
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		599,419,838,585	513,629,527,638	1,872,837,280,653	938,025,364,035
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(103,830,311,952)	(75,082,955,274)	(265,707,477,242)	(122,782,948,185)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		495,589,526,633	438,546,572,364	1,607,129,803,411	815,242,415,850
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		29,082,237,220	89,172,175,180	86,718,464,873	155,827,843,713
IV	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	86,055,202,609	23,132,542,446	274,084,641,012	58,766,246,397
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	43,849,047,880	(140,904,097)	37,759,005,630	(23,294,879,747)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		301,281,514,654	171,781,618,718	1,106,020,301,897	438,279,987,757
6	Chi phí hoạt động khác		(169,770,061,660)	(140,626,266,578)	(612,869,526,403)	(227,156,674,275)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		131,511,452,994	31,155,352,140	493,150,775,494	211,123,313,482
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	30,045,702,993	42,817,822,000	161,117,089,900	69,443,535,300
VIII	Chi phí hoạt động	19	(1,317,765,985,582)	(1,423,490,201,339)	(4,536,725,539,762)	(2,226,199,786,133)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2,701,232,323,129	1,902,151,634,169	7,840,694,275,121	4,465,062,220,638
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(1,340,887,276,606)	(1,654,893,410,280)	(3,988,493,804,041)	(2,478,983,225,680)
	Chi phí dự phòng RRTD		(1,462,031,349,082)	(1,724,585,715,853)	(4,732,064,064,250)	(2,612,529,989,744)
	Hoàn nhập dự phòng RRTD		121,144,072,476	69,692,305,573	743,570,260,209	133,546,764,064
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,360,345,046,523	247,258,223,889	3,852,200,471,080	1,986,078,994,958
	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(332,674,835,883)	(51,110,100,472)	(922,908,345,295)	(479,158,864,915)
XII	Chi phí thuế TNDN		(332,674,835,883)	(51,110,100,472)	(922,908,345,295)	(479,158,864,915)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,027,670,210,640	196,148,123,416	2,929,292,125,785	1,506,920,130,043
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	1,042	655
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-
XVI	LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM		1,027,670,210,640	196,148,123,416	2,929,292,125,785	1,506,920,130,043

(*) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chính thức hoạt động từ ngày 01 tháng 05 năm 2012. Theo đó, kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 05 năm 2012. Cho mục đích tham khảo, số liệu kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngân hàng giai đoạn từ 01/01/2012 - 30/09/2012 được trình bày tại phụ lục đính kèm.

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng


Trần Thu Hà


Tạ Thị Hạnh


KT, Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trần Xuân Hoàng

ĐƠN VỊ BẢO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III Năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Giải đoạn từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Giải đoạn từ 01/05/2012 đến 30/09/2012
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		30.444.866.156.484	21.010.425.148.852
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(22.243.794.260.331)	(15.870.153.009.262)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.607.129.803.411	815.242.415.850
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		356.327.597.231	214.439.210.363
5	Thu nhập khác			
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		(114.843.369.708)	(5.612.339.643)
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		605.848.442.628	216.563.494.560
8	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	12	(4.284.591.323.696)	(2.445.198.855.342)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(770.913.602.165)	(387.328.020.375)
	trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.600.029.443.854	3.548.378.045.003
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		12.152.071.480.733	(11.381.369.945.300)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(24.972.792.899.989)	26.868.673.622
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(153.050.923.789)	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(33.442.354.541.188)	(30.049.453.596.178)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	04	(2.747.497.949.269)	(2.587.245.286.864)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(2.287.306.009.217)	1.680.001.285.349
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(558.369.860.014)	(24.551.160.517.953)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		11.403.070.311.239	6.692.169.760.851
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		38.164.069.004.759	31.982.825.954.291
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(10.348.028.482.930)	10.073.849.486.068
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		6.337.427.575.228	445.091.462.379
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(16.319.429.138)	(6.484.235.283)
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(786.755.241.763)	(2.783.790.519.568)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	13,1	(290.265.341)	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.656.097.786.825)	(16.910.319.433.583)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1	Mua sắm tài sản cố định (*)	(1.023.298.618.300)	(1.037.203.176.426)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.341.343.066	470.485.584
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(195.640.492)	(298.327.019)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(527.817.730.438)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	5.000.000.000	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	106.799.580.900	69.443.535.300
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.437.171.065.264)	(967.587.482.561)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1	Tăng /Giảm vốn điều lệ	3.668.320.697.798	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(522.221.094.166)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.146.099.603.632	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		52.830.751.543	(17.877.906.916.144)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		37.685.150.682.958	44.776.451.122.560
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		37.737.981.434.501	26.898.544.206.416

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2013

Lập bảng

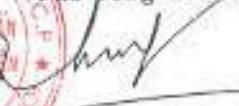

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng


Tạ Thị Hạnh



KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc


Trần Xuân Hoàng

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi – Hoàn Kiếm – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG Quý 3 năm 2013

1- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên, kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Ngô Bá Lại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên, kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013 Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Phan Thị Chính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Đức Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Đoàn Anh Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 30 tháng 09 năm 2013 lên một trăm mười tám (118) chi nhánh và sở giao dịch, bốn trăm sáu mươi ba (463) phòng giao dịch, một trăm linh năm (105) quỹ tiết kiệm và một nghìn hai trăm chín mươi bảy (1.297) máy ATM, và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVT")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu từ ngày 1 tháng 5 năm 2012 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam và được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NIINN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Khấu hao tài sản cố định

Trong Quý III/2013, Ngân hàng đã thực hiện thay đổi thời gian trích khấu hao của các loại tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Chương trình phần mềm	3 – 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 – 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân

hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 tại Thuyết minh số 25).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào **“Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán”** và khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào **“Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối vào cuối năm tài chính”**.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng ngân hàng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Giá trị hoán đổi gốc đầu kỳ và cam kết hoán đổi định kỳ, cuối kỳ của hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm hiệu lực hợp đồng.

Giá trị cam kết hoán đổi gốc định kỳ, cuối kỳ của hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm hoán đổi gốc.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 02 đến nhóm 05 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thương nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu.

6. Kế toán đối với cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

6.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.*

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong các báo cáo tài chính riêng này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2013.

6.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hữu và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục ***“Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”***.

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục ***“Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”***.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro

như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục "**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục "**Các khoản nợ khác**" trên bảng cân đối kế toán riêng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ

giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những

chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay" được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

12. Lợi ích của nhân viên

12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

12.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

12.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

13. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Chứng khoán kinh doanh

1.1. Chứng khoán Nợ

- Chứng khoán Chính phủ
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ nước ngoài

1.2. Chứng khoán Vốn

- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn nước ngoài

1.3. Chứng khoán kinh doanh khác

1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Tổng

1.5. Chứng khoán kinh doanh đã bán có kỳ hạn

30/09/2013

2.232.351.600.000

2.232.351.600.000

31/12/2012

3.980.845.613.893

3.980.845.613.893

2.232.351.600.000

3.980.845.613.893

2. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản phái sinh khác

Stt	Chỉ tiêu	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công Nợ
	Tại ngày 30/09/2013	15.686.182.075.456	155.171.260.735	2.120.336.946
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15.686.182.075.456	155.171.260.735	2.120.336.946
	-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7.599.558.067.460	155.171.260.735	
	-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.086.624.007.996		2.120.336.946
	-Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			
	- Giao dịch tương lai hàng hóa			
	- Giao dịch hoán đổi hàng hóa			
	- Giao dịch hoán đổi lãi suất			
	Tại ngày 31/12/2012	15.265.894.791.907	29.733.391.577	46.052.820.715
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15.265.894.791.907	29.733.391.577	46.052.820.715
	-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.168.538.888.352	29.733.391.577	
	-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.097.355.903.555		46.052.820.715
	-Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			
	- Giao dịch tương lai hàng hóa			
	- Giao dịch hoán đổi hàng hóa			
	- Giao dịch hoán đổi lãi suất			

3. Cho vay khách hàng

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá
Cho thuê tài chính
Các khoản trả thay khách hàng
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý
Tổng

<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
335.297.774.272.098	305.438.454.620.987
139.129.192.248	74.522.158.574
1.411.812.286.444	1.383.105.106.508
28.212.481.061.650	25.764.479.702.924
5.901.509.115.020	4.837.880.165.271
107.106.582.231	129.016.214.239
371.069.812.509.691	337.627.457.968.503

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

Nợ đủ tiêu chuẩn
Nợ cần chú ý
Nợ dưới tiêu chuẩn
Nợ nghi ngờ
Nợ có khả năng mất vốn

<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
304.945.944.535.501	272.526.498.594.695
29.489.677.419.542	30.614.463.719.956
5.142.109.866.819	5.701.903.812.361
807.258.349.861	716.388.599.276
2.472.341.276.318	2.303.723.539.291
342.857.331.448.041	311.862.978.265.579
28.212.481.061.650	25.764.479.702.924
371.069.812.509.691	337.627.457.968.503

Cho vay bằng vốn ODA
Tổng

- Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

Nợ ngắn hạn
Nợ trung hạn
Nợ dài hạn

<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
206.405.220.136.470	189.992.832.177.212
44.507.914.535.040	40.429.381.745.525
120.156.677.838.181	107.205.244.045.766
371.069.812.509.691	337.627.457.968.503

Tổng

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

Dự phòng chung Dự phòng cụ thể

Số dư tại ngày 01/01/2013
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)
Dự phòng giảm giá do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng

2.296.113.327.252	3.407.433.099.152
206.527.670.454	3.947.984.221.239

Số dư tại ngày 30/09/2013

2.502.640.997.706	2.699.297.949.269
	4.656.119.371.122

Từ ngày 01/05/2012 đến ngày 30/09/2012

Số dư tại ngày 01/05/2012
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)
Dự phòng giảm giá do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng

2.212.322.778.575	7.942.114.611.192
-------------------	-------------------

Số dư tại ngày 30/09/2012

2.212.322.778.575	2.587.245.286.864
	5.354.869.324.328

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

a. Chứng khoán Nợ
b. Chứng khoán Vốn
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán

<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
64.618.480.559.865	46.781.650.279.024
64.185.647.386.565	46.374.253.193.408
764.200.351.395	780.998.777.995
(331.367.178.095)	(373.601.692.379)
8.595.320.159.816	1.560.907.534.246
8.605.320.159.816	1.570.907.534.246
(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
73.213.800.719.681	48.342.557.813.270

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

a. Giá trị chứng khoán
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
Tổng

5.3. Thuyết minh Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

1.712.866.620.912	1.194.776.924.868
1.712.866.620.912	1.194.776.924.868

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Đầu tư vào công ty con	1.783.241.683.349	1.783.241.683.349
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3.009.605.223.701	2.569.613.723.701
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	401.512.870.000	401.512.870.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	838.283.101.273	755.456.870.835
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(814.396.650.410)	(891.690.372.404)
Tổng	5.218.246.227.913	4.618.134.775.481

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Giá gốc	Giá gốc
Đầu tư vào TCTD khác	2.882.034.035.901	2.442.042.535.901
Ngân hàng liên doanh VID Public	476.235.085.901	476.235.085.901
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	900.744.500.000	460.753.000.000
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1.505.054.450.000	1.505.054.450.000
Đầu tư vào các DN khác	529.084.057.800	529.084.057.800
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115.089.187.800	115.089.187.800
Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	12.482.000.000	12.482.000.000
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	364.012.870.000	364.012.870.000
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37.500.000.000	37.500.000.000
Tổng	3.411.118.093.701	2.971.126.593.701

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

1. Vay NHNN

2. Vay và tiền gửi của Bộ Tài chính

3. Các khoản nợ khác

Tổng

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	602.927.159.087	1.307.117.077.704
	3.706.648.921.662	3.560.828.863.059
	6.735.605.060.999	6.561.991.548.424
Tổng	11.045.181.141.748	11.429.937.489.187

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng vàng và ngoại tệ

b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng vàng và ngoại tệ

Tổng

8.1. Vay các TCTD khác

- Bằng VND

- Bằng vàng và ngoại tệ

Tổng

Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	5.795.705.163.481	4.246.814.511.583
	5.189.294.980.681	3.324.018.506.015
	606.410.182.800	922.796.005.568
	6.037.402.840.939	3.938.781.305.001
	4.985.602.840.939	903.100.305.001
	1.051.800.000.000	3.035.681.000.000
Tổng	11.833.108.004.420	8.185.595.816.584
	7.441.043.687.189	2.258.276.064.330
	31.986.418.548.524	29.413.628.047.980
Tổng	39.427.462.235.713	31.671.904.112.310
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	51.260.570.240.133	39.857.499.928.894

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

Tiền, vàng gửi không kỳ hạn

- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND

- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ

Tiền, vàng gửi có kỳ hạn

- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND

- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ

Tiền gửi vốn chuyên dùng

Tiền gửi ký quỹ

Tổng

	<u>30/09/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	52.928.996.133.571	53.211.149.526.371
	45.348.088.219.318	46.227.409.452.403
	7.580.907.914.253	6.983.740.073.968
	287.246.388.584.470	247.879.767.652.155
	264.113.131.421.838	230.228.082.072.785
	23.133.257.162.632	17.651.685.579.370
	1.764.004.429.009	2.858.016.476.340
Tổng	341.939.389.147.050	303.948.933.654.866

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

Chứng chỉ tiền gửi	30/09/2013	31/12/2012
Dưới 12 tháng	6.973.982.366.346	20.471.846.555.532
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	502.962.633.417	13.091.613.616.206
Từ 5 năm trở lên	6.471.019.732.929	7.377.208.713.726
Kỳ phiếu		3.024.225.600
Dưới 12 tháng	910.801.865	924.590.409
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	399.420.025	400.628.729
Từ 5 năm trở lên	511.381.840	523.961.680
Trái phiếu		
Dưới 12 tháng	10.792.705.666.400	7.642.856.171.600
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.030.477.666.400	3.030.076.579.600
Từ 5 năm trở lên	7.762.228.000.000	4.612.779.592.000
Tổng	17.767.598.834.611	28.115.627.317.541

11. Các khoản nợ khác

	30/09/2013	31/12/2012
Các khoản phải trả nội bộ	1.017.102.952.002	938.951.315.603
Các khoản phải trả bên ngoài	2.322.901.991.793	1.663.877.405.575
Dự phòng rủi ro khác	923.030.817.525	1.019.583.823.461
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	923.030.817.525	1.019.583.823.461
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng	4.263.035.761.320	3.622.412.544.639

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư Đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư Cuối Quý
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	12.227.503.691	106.567.339.496	107.978.618.931	10.816.224.256
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	799.521.325.600	922.908.345.295	770.913.602.165	951.516.068.730
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuế đất				
9. Các loại thuế khác	23.141.807.760	150.784.624.449	167.214.518.834	6.711.913.375
10. Tạm ứng nộp thuế TNDN	(390.404.446.281)			(390.404.446.281)
11. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	117.886.924.770	10.000.318.828	9.143.338.098	118.743.905.500
Tổng cộng	562.373.115.540	1.190.260.628.068	1.055.250.078.028	697.383.665.580

13. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích của cổ đông thiểu số

STT	Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
1	Vốn góp/ Vốn điều lệ	23.011.705.420.000	5.100.321.020.000		28.112.026.440.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	29.995.792.024			29.995.792.024
3	Cổ phiếu quỹ				
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		30.416.230.476		30.416.230.476
7	Quỹ đầu tư phát triển			290.265.341	248.770.983.291
8	Quỹ dự phòng tài chính	249.061.248.632			
9	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	124.530.624.316			124.530.624.316
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	1.668.450.749.062	2.932.448.704.537	1.941.403.743.088	2.659.495.710.511
12	Lợi ích của cổ đông thiểu số				
13	Vốn chủ sở hữu khác	1.387.909.582.202		1.387.909.582.202	-
	Tổng cộng	26.471.653.416.236	8.063.185.955.013	3.329.603.590.631	31.205.235.780.618

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

30/09/2013

31/12/2012

Trái phiếu chuyển đổi

- Tổng giá trị
- Giá trị cầu phần Nợ
- Giá trị cầu phần Vốn CSH

30/09/2013

31/12/2012

Cổ phiếu ưu đãi

- Tổng giá trị
- Giá trị cầu phần Nợ
- Giá trị cầu phần Vốn CSH

13.3. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

	30/09/2013	31/12/2012
2,811,202,644 cổ phần	2,811,202,644 cổ phần	2,301,170,542 cổ phần
119,178,623 cổ phần	119,178,623 cổ phần	97,562,746 cổ phần
119,178,623 cổ phần	119,178,623 cổ phần	97,562,746 cổ phần
2,811,202,644 cổ phần	2,811,202,644 cổ phần	2,301,170,542 cổ phần
2,811,202,644 cổ phần	2,811,202,644 cổ phần	2,301,170,542 cổ phần
10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

- Thu nhập lãi tiền gửi
- Thu nhập lãi cho vay khách hàng
- Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ
 - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh
 - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư
- Thu khác từ hoạt động tín dụng
- Tổng**

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Giai đoạn từ 01/05/2012 đến 30/09/2012
736.812.213.785	736.812.213.785	566.912.094.233
26.948.056.614.522	26.948.056.614.522	17.886.660.182.250
4.688.863.424.866	4.688.863.424.866	2.342.631.193.001
248.714.000.000	248.714.000.000	68.270.000.000
4.440.149.424.866	4.440.149.424.866	2.274.361.193.001
61.230.151.426	61.230.151.426	330.015.644.491
32.434.962.404.599	32.434.962.404.599	21.126.219.113.975

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

- Trả lãi tiền gửi
- Trả lãi tiền vay
- Trả lãi phát hành giấy tờ có giá
- Trả lãi tiền thuế tài chính
- Chi phí hoạt động tín dụng khác
- Tổng**

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Giai đoạn từ 01/05/2012 đến 30/09/2012
18.009.272.827.643	18.009.272.827.643	11.215.077.339.620
2.643.451.019.168	2.643.451.019.168	1.940.635.432.284
1.428.041.500.608	1.428.041.500.608	383.506.332.470
21.587.207.153	21.587.207.153	20.470.412.758
615.149.815.464	615.149.815.464	2.162.376.065.067
22.717.502.370.036	22.717.502.370.036	15.722.065.582.200

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

- Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh
- Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
- Tổng**

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Giai đoạn từ 01/05/2012 đến 30/09/2012
366.102.036.107	366.102.036.107	72.696.604.808
(92.017.395.095)	(92.017.395.095)	(13.930.358.411)
-	-	-
274.084.641.012	274.084.641.012	58.766.246.397

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

- Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư
- Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư
- Tổng**

	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/09/2013	Giai đoạn từ 01/05/2012 đến 30/09/2012
2.027.898.907	2.027.898.907	(154.879.747)
(6.503.407.561)	(6.503.407.561)	(23.140.000.000)
42.234.514.284	42.234.514.284	(23.294.879.747)
37.759.005.630	37.759.005.630	(23.294.879.747)

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:

- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn
- Các khoản thu nhập khác

Tổng

<i>Giới đoạn từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</i>	<i>Giới đoạn từ 01/05/2012 đến 30/09/2012</i>
161.117.089.900	69.443.535.300
19.183.477.800	36.103.125.800
141.933.612.100	33.340.409.500
161.117.089.900	69.443.535.300

19. Chi phí hoạt động

1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí

2. Chi phí cho nhân viên:

Trong đó: - Chi lương và phụ cấp

- Các khoản chi đóng góp theo lương

- Chi trợ cấp

- Chi công tác xã hội

3. Chi về tài sản

- Trong đó khấu hao Tài sản cố định

4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:

Trong đó: - Công tác phí

- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD

5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

6. Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)

7. Chi phí hoạt động khác

Tổng

<i>Giới đoạn từ 01/01/2013 đến 30/09/2013</i>	<i>Giới đoạn từ 01/05/2012 đến 30/09/2012</i>
19.860.424.598	10.111.480.556
2.336.048.075.462	1.015.855.930.377
2.055.527.775.189	850.562.063.215
101.235.022.665	65.252.941.374
28.003.755.336	19.609.662.087
932.033.531.804	475.466.291.594
329.427.938.061	201.470.953.533
1.049.902.512.732	588.591.948.940
63.987.762.999	39.896.487.220
5.252.704.950	3.285.391.847
179.652.951.000	74.460.134.666
19.228.044.166	61.714.000.000
4.536.725.539.762	2.226.199.786.133

VII - Các thông tin khác

20. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi khách hàng của Ngân hàng (bên được bảo lãnh) vi phạm các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Thư tín dụng là cam kết thanh toán của Ngân hàng tới người thụ hưởng thư tín dụng khi người thụ hưởng xuất trình bộ chứng từ phù hợp với các điều khoản và điều kiện của thư tín dụng.

Thư tín dụng trả ngay/trả chậm là thư tín dụng theo đó Ngân hàng cam kết thanh toán ngay/thanh toán vào ngày đến hạn trong tương lai khi nhận được bộ chứng từ phù hợp.

Giao dịch thư tín dụng sẽ phát sinh rủi ro khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không thanh toán cho người thụ hưởng và Ngân hàng phải thanh toán thay. Các khoản thanh toán thay này được Ngân hàng ghi nhận là khoản vay bắt buộc đối với khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0,00% đến 100,00% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

21. Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý TT	Tiền gửi tại NHNN	10.893.623.319.431
NHNN Việt Nam	Quản lý TT	Các khoản vay tại NHNN	602.927.159.087
Bộ Tài chính	Sở hữu TT	Tiền gửi của BTC tại BIDV	3.706.648.921.662
Công ty Quản lý và Khai thác tài sản	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	138.753.351
		Tiền gửi có kỳ hạn	38.400.000.000
Công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	31.836.997.528
		Tiền gửi có kỳ hạn	597.621.600.000
		Tiền vay	
Công ty cho thuê tài chính TNHH một thành viên BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	2.552.772.585
		Tiền gửi có kỳ hạn	107.944.055.756
		Tiền vay	2.082.096.794.459
Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	Công ty con	Vay thuê TC nội ngành	237.666.115.234
		Tiền gửi thanh toán	505.860.886.701
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000
		Tiền gửi thanh toán	1.296.179.632
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn	39.783.320.000
		Tiền gửi thanh toán	4.055.183.370
		Tiền vay	82.313.960.000
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	1.037.061.450.227
Ngân hàng liên doanh VID Public	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	69.345.412.777
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	3.579.320.447
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	14.488.525.676
		Tiền gửi có kỳ hạn	105.601.013
Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	14.164.000.000
		Tiền gửi có kỳ hạn	260.669.269.050
		Tiền vay	47.584.000.000
			1.414.304.219.880

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	390.999.548.905.487	364.209.621.219.009		153.050.923.789	75.787.519.497.776
Nước ngoài	-	-		-	-

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các CCTC

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Chiếm	Quỹ loại	Khuyến khích	Điều chỉnh	Tổng điều chỉnh	10.3 - Điều chỉnh	Từ 6.32.1	Từ 6.32.2	Tổng
Tài sản								
I- Tiền mặt và các tài sản tương đương								
II- Tiền gửi tại NHNN								
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)								
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)								
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)								
VI- Cho vay khách hàng (*)								
VII- Chứng khoán đầu tư (*)								
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)								
IX- Tài sản có định và bất động sản đầu tư								
X- Tài sản cố định (*)								
Tổng tài sản (I)								
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác								
II- Tiền gửi của khách hàng								
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
IV- Vốn tài trợ, nợ khác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								
V- Phát hành giấy tờ có giá								
VI- Các khoản nợ khác (*)								
Tổng nợ phải trả (II)								
Độc nhất nhậy cảm với lãi suất nội bảng (3) = (I) - (II)								
Độc nhất nhậy cảm với lãi suất với mức độ thay đổi cam kết ngoại bảng có tác động với mức độ thay đổi cam kết lãi suất của các Tài sản và công cụ ngoại (4)								
Độc nhất nhậy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng (3) - (4)								

(*) Các khoản mục này không ảnh hưởng đến dư phòng rủi ro

24.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản					591.162.825.389
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	83.719.689.339	473.540.189.585	2.683.100.000	31.219.846.465	1.739.789.636.999
II- Tiền gửi tại NHNN	-	1.739.789.636.999	-	-	-
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	836.108.598.926	14.633.386.150.498	-	563.471.045.474	16.032.965.794.898
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	7.070.042.541.515	-	-	-	7.070.042.541.515
VI- Cho vay khách hàng (*)	2.703.127.350.101	76.695.806.542.819	-	187.331.481.138	79.586.265.174.058
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
X- Các tài sản Cố khác (*)	20.426.514.253	20.592.805.035.786	-	1.346.584.374	20.614.578.134.412
Tổng tài sản	10.713.424.694.134	114.135.327.555.687	2.683.100.000	783.368.957.451	125.634.804.307.271
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	112.495.428.032	35.664.265.073.242	-	111.676.020.421	35.888.436.521.695
II- Tiền gửi của khách hàng	8.410.033.189.679	22.911.074.728.016	-	86.777.553.602	31.407.885.471.297
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	6.993.248.168.522	-	85.857.819.003	7.077.105.987.526
IV- Vốn tài trợ, UDT, CV mà TCTD chịu rủi ro	2.119.737.019.560	41.734.436.755.698	-	76.421.897.100	43.930.595.672.357
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	71.373.678.426	-	-	71.373.678.426
VI- Các khoản nợ khác	7.163.857.741.799	-	-	6.674.211.909	7.170.531.953.708
VII- Vốn và các quỹ	-	(40.534.052.800)	-	-	(40.534.052.800)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	17.806.123.379.069	107.331.864.351.104	-	367.407.502.036	125.505.395.232.209
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(7.092.698.684.936)	6.803.463.204.582	2.683.100.000	415.961.455.415	129.409.075.062
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	31.131.594.000	(759.447.394.213)	-	(383.306.064.600)	(1.111.621.864.813)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(7.061.567.090.936)	6.044.015.810.370	2.683.100.000	32.655.390.815	(982.212.789.751)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

25. Tỷ giá một số loại ngoại tệ quy đổi tại thời điểm lập báo cáo

Loại tiền tệ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
USD	21.036	20.828
EUR	28.353	27.383
GBP	33.959	33.436
CHF	23.197	22.664
JPY	214,5	240,59
SGD	16.707	16.889
CAD	20.366	20.780
AUD	19.524	21.479

Lập bảng



Trần Thu Hà

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2015



KT, Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc


Trần Xuân Hoàng

PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2012 ĐẾN 30/09/2012 VÀ GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2013 ĐẾN 30/09/2013

STT	Chỉ tiêu	TM	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012
	(1)	(2)	(2)	(3)
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	32.434.962.404.599	36.901.993.614.971
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(22.717.502.370.036)	(27.608.140.486.558)
1	Thu nhập lãi thuần		9.717.460.034.563	9.293.853.128.413
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.872.837.280.653	1.641.192.187.550
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(265.707.477.242)	(210.083.345.408)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1.607.129.803.411	1.431.108.842.142
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		86.718.464.873	238.167.914.249
IV	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	274.084.641.012	115.516.307.530
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	37.759.005.630	97.493.424.454
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.106.020.301.897	810.324.030.107
6	Chi phí hoạt động khác		(612.869.526.403)	(406.427.567.782)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		493.150.775.494	403.896.462.325
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	161.117.089.900	138.376.260.300
VIII	Chi phí hoạt động	19	(4.536.725.539.762)	(4.817.063.990.792)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7.840.694.275.121	6.901.348.348.622
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(3.988.493.804.041)	(4.419.135.775.391)
	Chi phí dự phòng RRTD		(4.732.064.064.250)	(4.879.808.257.980)
	Hoàn nhập dự phòng RRTD		743.570.260.209	460.672.482.589
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.852.200.471.080	2.482.212.573.231
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(922.908.345.295)	(590.754.867.008)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(922.908.345.295)	(590.754.867.008)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.929.292.125.785	1.891.457.706.223
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.042	822
XVI	LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM		2.929.292.125.785	1.891.457.706.223